

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM SAFOCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80 / SAF-TCKT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm Safoco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAF
- Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 37245264 Fax: 028 37245263
- Email: safoco@hem.vnn.vn Website: www.safocofood.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

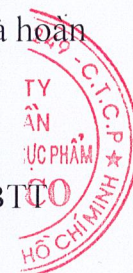
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2024..... tại đường dẫn: www.safocofood.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2023
- Văn bản giải trình: Giải trình chênh lệch LNST Quý 4/2023 so với cùng kỳ 2022

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hồng

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 & NĂM 2023

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.
5. Giải trình lợi nhuận Quý 4/2023

Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B03-DN

Mẫu số B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2023 | Số đầu kỳ 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 231.673.230.206 | 242.888.502.376 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 55.316.401.129 | 61.843.491.404 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.816.401.129 | 35.343.491.404 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 34.500.000.000 | 26.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 46.502.150.000 | 63.502.150.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 46.500.000.000 | 63.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.200.422.121 | 46.535.977.443 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 29.317.387.919 | 44.678.912.033 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.088.488.962 | 9.566.277 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.794.545.240 | 1.847.499.133 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 90.108.730.561 | 65.671.674.159 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 90.108.730.561 | 65.671.674.159 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.545.526.395 | 5.335.209.370 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 189.868.242 | 180.848.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.355.658.153 | 5.154.361.370 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 26.282.708.772 | 32.065.458.460 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 48.100.000 | 39.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 48.100.000 | 39.000.000 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 26.221.274.772 | 32.000.763.460 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 6.482.238.772 | 12.186.727.460 |
| - Nguyên giá | 222 | 5.6 | 151.540.470.780 | 155.319.699.386 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | 5.6 | (145.058.232.008) | (143.132.971.926) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 19.739.036.000 | 19.814.036.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 19.889.036.000 | 19.889.036.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (150.000.000) | (75.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.8 | - | - |
| 1. Chi phí SXKD dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.334.000 | 25.695.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 13.334.000 | 25.695.000 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 5.7 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 257.955.938.978 | 274.953.960.836 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 31/12/2023 | Số đầu kỳ 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 81.006.108.637 | 98.841.303.204 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 81.006.108.637 | 98.841.303.204 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 3.840.054.487 | 17.645.114.429 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.11 | 4.150.389.360 | 3.875.289.926 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 5.12 | 4.864.283.471 | 5.136.842.643 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 5.10 | 47.140.135.092 | 50.139.164.162 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 6.531.265.371 | 8.494.571.011 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 14.479.980.856 | 13.550.321.033 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 176.949.830.341 | 176.112.657.632 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 14b | 120.465.900.000 | 120.465.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 120.465.900.000 | 120.465.900.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 14a | 5.233.641.814 | 63.359.932 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 51.250.288.527 | 55.583.397.700 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 41.143.853 | 3.880.578.881 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 51.209.144.674 | 51.702.818.819 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 257.955.938.978 | 274.953.960.836 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 186.784.250.708 | 192.023.467.462 | 798.230.304.665 | 799.958.253.537 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 113.797.410 | 355.523.546 | 5.426.694.129 | 7.264.752.056 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 6.3 | 186.670.453.298 | 191.667.943.916 | 792.803.610.536 | 792.693.501.481 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.4 | 150.771.986.893 | 153.789.009.585 | 648.656.716.511 | 645.977.699.923 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 35.898.466.405 | 37.878.934.331 | 144.146.894.025 | 146.715.801.558 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.5 | 1.789.086.641 | 2.574.772.206 | 8.711.299.758 | 8.050.704.554 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.6 | 156.726.454 | 1.248.770.754 | 481.836.928 | 1.458.935.816 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 16.266.222.778 | 17.473.228.627 | 67.344.530.716 | 66.082.533.316 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5.004.898.940 | 6.725.501.641 | 21.723.204.685 | 23.037.627.023 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)} | 30 | | 16.259.704.874 | 15.006.205.515 | 63.308.621.454 | 64.187.409.957 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 940.060.032 | 608.447.231 | 2.406.540.349 | 1.795.740.385 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 430.902.268 | 130.496.408 | 726.917.427 | 433.344.677 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 509.157.764 | 477.950.823 | 1.679.622.922 | 1.362.395.708 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 16.768.862.638 | 15.484.156.338 | 64.988.244.376 | 65.549.805.665 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 3.549.219.908 | 3.568.499.620 | 13.779.099.702 | 13.768.513.575 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | 78.473.271 | | 78.473.271 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 13.219.642.730 | 11.837.183.447 | 51.209.144.674 | 51.702.818.819 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.097 | 983 | 3.518 | 3.552 |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Ngày 10 tháng 01 năm 2024

CỔ PHÂN CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Tông Giám Đốc

SAFOCO

LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - NĂM 2023

(Phương pháp trực tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2022 |
|--|-------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 823.426.292.342 | 778.793.611.796 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (629.477.678.910) | (600.318.526.994) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (138.076.364.728) | (136.799.352.177) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (13.798.379.414) | (12.556.020.989) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4.198.678.010 | 7.452.521.447 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (35.083.999.527) | (34.040.171.437) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 11.188.547.773 | 2.532.061.646 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.431.920.364) | (4.457.965.344) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 789.263.300 | 282.683.502 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (117.500.000.000) | (177.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 134.500.000.000 | 218.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.909.271.921 | 5.633.541.578 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 23.266.614.857 | 41.958.259.736 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (40.971.614.800) | (30.163.793.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (40.971.614.800) | (30.163.793.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (6.516.452.170) | 14.326.528.282 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 61.843.491.404 | 47.523.486.911 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (10.638.105) | (6.523.789) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 55.316.401.129 | 61.843.491.404 |

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga



Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Châu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 16 ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **120.465.900.000 đ** (Một trăm hai mươi tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng); tương đương **12.046.590 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động KD chính |
|------------------------------------|---|--|
| - Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui | 1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại |
| + PX Bánh tráng | 1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất bánh tráng, bún |
| - Kho dự trữ và phân phối hàng hóa | 1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, TP. Hồ Chí Minh | Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa |

| | | |
|---|--|--------------------------------|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco | 39BT1, KĐT Pháp Vân, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội | Bán hàng lương thực, thực phẩm |
| - Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến | 210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh | Bán hàng công nghệ phẩm |
| - Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ | 49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh ăn uống |
| - Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến | 482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh | Cho thuê mặt bằng |
| - Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng | 198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh | Cho thuê mặt bằng |
| - Cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh | Cho thuê mặt bằng |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|----------------------------|-------------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 | Năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 – 15 | Năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 08 | Năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 08 | Năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không xác định thời hạn | |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| 1. Tiền và tương đương tiền | | |
| Tiền mặt | 2.614.304.600 | 1.740.539.900 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.202.096.529 | 33.602.951.504 |
| Các khoản tương đương tiền | 34.500.000.000 | 26.500.000.000 |
| | <u>55.316.401.129</u> | <u>61.843.491.404</u> |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 46.500.000.000 | 63.500.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 2.150.000 | 2.150.000 |
| (* <i>Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương</i>) | <u>46.502.150.000</u> | <u>63.502.150.000</u> |
| 3. Phải thu khách hàng | | |
| Phải thu khách hàng | 29.317.387.919 | 44.678.912.033 |
| | <u>29.317.387.919</u> | <u>44.678.912.033</u> |
| 4. Phải thu khác | | |
| 4.1. Ngắn hạn | <u>1.794.545.240</u> | <u>1.847.499.133</u> |
| Phải thu khác | 1.794.545.240 | 1.847.499.133 |
| 4.2. Dài hạn | <u>48.100.000</u> | <u>39.000.000</u> |
| Ký quỹ thuê nhà, kho | 48.100.000 | 39.000.000 |
| | <u>1.842.645.240</u> | <u>1.886.499.133</u> |
| 5. Hàng tồn kho | | |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - |
| Nguyên liệu vật liệu | 10.119.303.214 | 20.391.634.887 |
| Công cụ, dụng cụ | 533.434.509 | 706.063.445 |
| Thành phẩm | 79.165.824.233 | 44.206.638.097 |
| Hàng hóa | 290.168.605 | 367.337.730 |
| | <u>90.108.730.561</u> | <u>65.671.674.159</u> |

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 81.533.901.533 | 63.179.066.544 | 9.855.975.152 | 750.756.157 | - | 155.319.699.386 |
| Số tăng trong kỳ | - | 333.790.000 | 1.098.130.364 | - | - | 1.431.920.364 |
| - Mua trong năm | - | - | 1.098.130.364 | - | - | 1.098.130.364 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 333.790.000 | - | - | - | 333.790.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | 3.730.079.068 | 1.481.069.902 | - | - | 5.211.148.970 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 3.730.079.068 | 1.481.069.902 | - | - | 5.211.148.970 |
| Số dư cuối kỳ | 81.533.901.533 | 59.782.777.476 | 9.473.035.614 | 750.756.157 | - | 151.540.470.780 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 79.059.437.702 | 55.096.011.829 | 8.226.766.238 | 750.756.157 | - | 143.132.971.926 |
| Số tăng trong kỳ | 1.771.657.476 | 4.529.253.132 | 835.498.444 | - | - | 7.136.409.052 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.771.657.476 | 4.529.253.132 | 835.498.444 | - | - | 7.136.409.052 |
| Số giảm trong kỳ | - | 3.730.079.068 | 1.481.069.902 | - | - | 5.211.148.970 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 3.730.079.068 | 1.481.069.902 | - | - | 5.211.148.970 |
| Số dư cuối kỳ | 80.831.095.178 | 55.895.185.893 | 7.581.194.780 | 750.756.157 | - | 145.058.232.008 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.474.463.831 | 8.083.054.715 | 1.629.208.914 | - | - | 12.186.727.460 |
| Tại ngày cuối kỳ | 702.806.355 | 3.887.591.583 | 1.891.840.834 | - | - | 6.482.238.772 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 122.170.500.858 VNĐ

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ | 19.739.036.000 | 150.000.000 | 19.889.036.000 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 19.739.036.000 | 150.000.000 | 19.889.036.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Số tăng trong kỳ | - | 75.000.000 | 75.000.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 19.739.036.000 | 75.000.000 | 19.814.036.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 19.739.036.000 | - | 19.739.036.000 |

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Từ Hiệp, P. Hoàng Mai, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 7. Chi phí trả trước | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| <i>7.1. Ngắn hạn</i> | <i>189.868.242</i> | <i>180.848.000</i> |
| Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ | 177.416.922 | 169.448.000 |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ khác | 12.451.320 | 11.400.000 |
| <i>7.2. Dài hạn</i> | <i>13.334.000</i> | <i>25.695.000</i> |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ khác | 13.334.000 | 25.695.000 |
| | 203.202.242 | 206.543.000 |
| 8. Xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - |
| | - | - |
| 9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Tài sản cố định | - | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | - |
| | - | - |
| 10. Phải trả người bán | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Phải trả người bán | 3.840.054.487 | 17.645.114.429 |
| Người mua trả tiền trước | 4.150.389.360 | 3.875.289.926 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 4.864.283.471 | 5.136.842.643 |
| Phải trả người lao động | 47.140.135.092 | 50.139.164.162 |
| | 59.994.862.410 | 76.796.411.160 |
| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Thuế GTGT | 652.874.766 | 608.353.501 |
| Thuế TNCN | 3.549.219.908 | 3.568.499.620 |
| Thuế TNDN | 658.976.797 | 957.077.522 |
| Thuế tài nguyên | 2.912.000 | 2.912.000 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 300.000 | - |
| | 4.864.283.471 | 5.136.842.643 |
| 12. Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Các khoản chi phí trích trước | - | - |
| | - | - |
| 13. Phải trả khác | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| <i>13.1. Ngắn hạn</i> | <i>6.347.265.371</i> | <i>8.326.571.011</i> |
| Kinh phí công đoàn | - | - |
| Bảo hiểm xã hội - y tế | - | 224.158.475 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.347.265.371 | 8.102.412.536 |
| <i>13.2. Dài hạn</i> | <i>184.000.000</i> | <i>168.000.000</i> |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 184.000.000 | 168.000.000 |
| | 6.531.265.371 | 8.494.571.011 |

14. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Vốn khác của CSH | Quỹ dự phòng TC | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|--------------------|------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư cuối năm trước | 120.465.900.000 | - | - | 63.359.932 | 55.583.397.700 | 176.112.657.632 |
| Số dư đầu năm nay | 120.465.900.000 | - | - | 63.359.932 | 55.583.397.700 | 176.112.657.632 |
| -Tăng vốn trong năm nay (*) | - | | | 5.170.281.882 | - | 5.170.281.882 |
| -LN trong năm nay | | | | | 51.209.144.674 | 51.209.144.674 |
| -Phân phối LN trong năm | | | | | 55.542.253.847 | 55.542.253.847 |
| Số dư cuối năm nay | 120.465.900.000 | - | - | 5.233.641.814 | 51.250.288.527 | 176.949.830.341 |

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP
-Vốn góp của các đối tượng khác

| | | |
|--|----------------|----------------|
| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | 61.799.430.000 | 61.799.430.000 |
| | 58.666.470.000 | 58.666.470.000 |

Cộng

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| | 120.465.900.000 | 120.465.900.000 |
|--|-----------------|-----------------|

Chi tiết LNST chưa phân phối

Năm 2022

55.583.397.700

Năm 2023

51.209.144.674

Cộng

55.583.397.700

51.250.288.527

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP | 61.799.430.000 | 61.799.430.000 |
| Vốn góp Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội | 20.050.000.000 | 20.050.000.000 |
| Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng | 16.972.620.000 | 16.972.620.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 21.643.850.000 | 21.643.850.000 |
| | 120.465.900.000 | 120.465.900.000 |

| c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 120.465.900.000 | 120.465.900.000 |
| -Vốn góp đầu năm | 120.465.900.000 | 120.465.900.000 |
| -Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| -Vốn góp cuối năm | 120.465.900.000 | 120.465.900.000 |

| d. Cổ phiếu | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.046.590 | 12.046.590 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.046.590 | 12.046.590 |
| -Cổ phiếu phổ thông | 12.046.590 | 12.046.590 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.046.590 | 12.046.590 |
| -Cổ phiếu phổ thông | 12.046.590 | 12.046.590 |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

| d. Cổ tức | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | 34% | 40% |

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.233.641.814 | 63.359.932 |
| | 5.233.641.814 | 63.359.932 |

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 7.002.172.082 | 7.092.127.760 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 4.245.118.269 | 4.245.118.269 |
| | 11.247.290.351 | 11.337.246.029 |

b. Ngoại tệ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên tệ (USD) | 560.229,84 | 190.911,78 |
| Tương đương (VNĐ) | 13.490.334.547 | 4.469.244.770 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 798.230.304.665 | 799.958.253.537 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| | 798.230.304.665 | 799.958.253.537 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 4.820.508.303 | 6.006.585.282 |
| Hàng bán bị trả lại | 606.185.826 | 1.258.166.774 |
| | 5.426.694.129 | 7.264.752.056 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 792.803.610.536 | 792.693.501.481 |
| | 792.803.610.536 | 792.693.501.481 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 648.656.716.511 | 645.977.699.923 |
| | 648.656.716.511 | 645.977.699.923 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.663.782.880 | 5.442.799.110 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.047.516.878 | 2.607.905.444 |
| | 8.711.299.758 | 8.050.704.554 |
| 6. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.605.702.637 | 1.577.572.967 |
| Chi phí nhân công | 18.566.194.379 | 19.199.939.715 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 793.699.696 | 293.429.316 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.672.653.888 | 25.593.122.422 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.706.280.116 | 19.418.468.896 |
| | 67.344.530.716 | 66.082.533.316 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí vật liệu quản lý | 378.648.777 | 353.859.562 |
| Chi phí nhân công | 17.260.560.979 | 17.890.015.522 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 414.196.248 | 496.969.022 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.070.758.377 | 1.491.168.137 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.599.040.304 | 2.805.614.780 |
| | 21.723.204.685 | 23.037.627.023 |

| 8. Chi phí tài chính | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 481.836.928 | 1.458.935.816 |
| | 481.836.928 | 1.458.935.816 |
| 9. Thu nhập khác | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| Thanh lý CCDC, tài sản cố định | 789.263.300 | 288.877.138 |
| Cho thuê mặt bằng | 1.265.454.552 | 1.178.181.828 |
| Thu nhập khác | 351.822.497 | 328.681.419 |
| | 2.406.540.349 | 1.795.740.385 |
| 10. Chi phí khác | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| Chi phí khác | 726.917.427 | 433.344.677 |
| | 726.917.427 | 433.344.677 |
| 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 446.109.297.038 | 463.555.314.001 |
| Chi phí nhân công | 148.420.831.830 | 153.783.421.012 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.211.409.052 | 6.774.600.349 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.658.754.611 | 43.206.585.238 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.424.363.972 | 25.241.718.011 |
| | 669.824.656.503 | 692.561.638.611 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 13.779.099.702 | 13.768.513.575 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | 78.473.271 |
| | 13.779.099.702 | 13.846.986.846 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất | Thương mại | Khác | Tổng cộng các bộ phận | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 683.232.355.706 | 109.516.113.830 | 55.141.000 | 792.803.610.536 | 792.803.610.536 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 137.434.620.740 | 6.712.273.285 | - | 144.146.894.025 | 144.146.894.025 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 1.431.920.364 | | | 1.431.920.364 | 1.431.920.364 |
| Tài sản bộ phận | 126.717.054.357 | 20.077.304.605 | | 146.794.358.962 | 146.794.358.962 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 111.161.580.016 | 111.161.580.016 |
| Tổng tài sản | 126.717.054.357 | 20.077.304.605 | - | 257.955.938.978 | 257.955.938.978 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 13.807.758.017 | 529.951.201 | | 14.337.709.218 | 14.337.709.218 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 66.668.399.419 | 66.668.399.419 |
| Tổng nợ phải trả | 13.807.758.017 | 529.951.201 | - | 81.006.108.637 | 81.006.108.637 |

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

| | Xuất khẩu | Tp. Hồ Chí Minh | Khác | Tổng cộng các bộ phận | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------|-----------------|------|-----------------------|-----------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 236.315.031.244 | 556.488.579.292 | | 792.803.610.536 | 792.803.610.536 |
| Tài sản bộ phận | 2.835.777.824 | 255.120.161.154 | | 257.955.938.978 | 257.955.938.978 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | 1.431.920.364 | | 1.431.920.364 | 1.431.920.364 |

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | Mối quan hệ | 31/12/2023 |
|--|-------------------|------------------------------|
| - TCT Lương thực Miền Nam | Công ty mẹ | Bán hàng hóa - |
| - CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa - |
| - CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông | Cùng Tổng Công ty | Bán hàng hóa 73.145.480 |
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ | | |
| - Công ty Lương thực Bến Tre | Cùng Tổng Công ty | Mua gạo 12.598.000.000 |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh | Cùng Tổng Công ty | Mua bánh trắng 4.798.600.000 |
| - Công ty CP Xây lắp Cơ Khí Và Lương Thực Thực Phẩm | Cùng Tổng Công ty | Mua bao bì 32.500.000 |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | Cùng Tổng Công ty | Mua nước suối 3.194.444 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | Mối quan hệ | |
|---|-------------------|---|
| Phải thu | | |
| - CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn | Cùng Tổng Công ty | - |
| Phải trả | | |
| - Công ty Lương thực Bến Tre | Cùng Tổng Công ty | - |

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Chu Hồng